

Số: 2771 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 16 tháng 8 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019 (bổ sung lần 6)**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;*

*Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội khóa 15 về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;*

*Căn cứ Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về ban hành danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c, Khoản 2, Điều 59 của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;*

*Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;*

*Căn cứ Nghị quyết số 328/NQ-HĐND ngày 21 tháng 9 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc thông qua dự án “Điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019”;*

*Căn cứ Nghị quyết số 284/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 của HĐND tỉnh về Điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019 (bổ sung lần 6);*

*Căn cứ Quyết định số 2870/QĐ-UBND ngày 08 tháng 8 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đất làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 572/QĐ-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 3899/QĐ-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về phê duyệt Đề cương, nhiệm vụ Dự án điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 và Quyết định số 4924/QĐ-UBND ngày 21/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về điều chỉnh nội dung trong Quyết định số 3899 /QĐ-UBND ngày 26/9/2019;*

*Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 5700/TTr-SXD ngày 05 tháng 8 năm 2022 (kèm theo Báo cáo thẩm định số 1349/BCTĐ-STP ngày 05 tháng 8 năm 2022 của Sở Tư pháp).*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019 (bổ sung lần 6), cụ thể như sau:

1. Bổ sung 03 (ba) mỏ đất làm vật liệu san lấp với diện tích 26,66 ha, tổng trữ lượng và tài nguyên dự báo khoảng 2,96 triệu m<sup>3</sup>, trên địa bàn các huyện: Nông Công, Thạch Thành và thị xã Nghi Sơn vào Khoản 6, Điều 1, Quyết định số 2870/QĐ-UBND ngày 08 tháng 8 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đất làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 (*Danh sách tại Phụ lục 01 kèm theo*);

2. Bổ sung 05 (năm) mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường với diện tích 32,99 ha, tổng trữ lượng và tài nguyên dự báo khoảng 8,45 triệu m<sup>3</sup>, trên địa bàn các huyện: Nga Sơn, Hà Trung, Như Thanh và Ngọc Lặc vào Khoản 3, Điều 1, Quyết định số 572/QĐ-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (*Danh sách tại Phụ lục 02 kèm theo*).

### **Điều 2.**

1. Các Sở, ngành, địa phương và các đơn vị liên quan căn cứ nhiệm vụ được giao tại Quyết định này, Quyết định số 2870/QĐ-UBND ngày 08 tháng 8 năm 2017, Quyết định số 572/QĐ-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh để tổ chức, triển khai thực hiện theo quy định.

2. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư tích hợp 08 mỏ khoáng sản tại Quyết định này vào Phương án bảo vệ, thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản tỉnh Thanh Hóa trong Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

3. Giao UBND các huyện: Nông Cống, Thạch Thành, Nga Sơn, Hà Trung, Như Thanh, Ngọc Lặc và thị xã Nghi Sơn điều chỉnh, bổ sung mở khoáng sản đất, đá trên địa bàn vào các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ngành: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Kho bạc nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện: Nông Cống, Thạch Thành, Nga Sơn, Hà Trung, Như Thanh, Ngọc Lặc, UBND thị xã Nghi Sơn và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 QĐ;
- Các Bộ: XD, TN&MT, CT, KHĐT (để b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN (T08.21).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Đức Giang**

**Phụ lục 1**

**Danh sách các mỏ đất làm vật liệu xây dựng thông thường được Điều chỉnh, bổ sung vào Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019 (bổ sung lần 6)**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

- Tổng số mỏ đất: 03 mỏ;
- Tổng diện tích: 26,66 ha;
- Trữ lượng và tài nguyên dự báo: 2,96 triệu m<sup>3</sup>.

STT	Khu mỏ	Diện tích (ha)	Trữ lượng tài nguyên dự báo (m <sup>3</sup> )	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y; hệ tọa độ VN 2.000 múi chiếu 3 <sup>0</sup> )	Ghi chú
1	Mỏ đất tại xã Phú Lâm, thị xã Nghi Sơn.	7,06	1.300.000	(1). 2.146.359,46 – 570.191,69; (2). 2.146.377,82 – 570.267,87; (3). 2.146.378,07 – 570.353,96; (4). 2.146.261,30 – 570.419,83; (5). 2.146.264,20 – 570.392,45; (6). 2.146.245,07 – 570.182,76; (7). 2.146.248,13 – 570.097,04; (8). 2.146.269,55 – 569.983,01; (9). 2.146.278,74 – 569.872,04; (10). 2.146.479,25 – 569.956,99.	Bản đồ số 6.1
2	Mỏ đất san lấp xã Thành Long, huyện Thạch Thành	13,0	1.000.000	(1). 2219300,00-571850,00; (2). 2219300,00-571869,00; (3). 2219498,79-571921,52; (4). 2219628,79-572046,87; (5). 2219703,06-572095,88; (6). 2219776,46-571894,01; (7). 2219810,94-571697,43; (8). 2219777,11-571618,85; (9). 2219701,09-571580,41; (10). 2219541,73-571647,54; (11). 2219491,57-571766,15;	Bản đồ số 6.2
3	Mỏ đất xã Tượng Sơn, huyện Nông Công	6,6	660.000	(1). 2163364,33-573467,55; (2). 2163469,00-573565,00; (3). 2163562,16-573569,61; (4). 2163730,51-573597,24; (5). 2163739,25-573530,48; (6). 2163812,91-573540,13; (7). 2163873,67-573459,39; (8). 2163774,33-573446,38;	Bản đồ số 6.3

				(9). 2163782,08-573424,44; (10). 2163620,72-573396,35; (11). 2163605,00-573422,00; (12). 2163398,00-573399,00.	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>26,66</b>	<b>2.960.000</b>		

## Phụ lục 2

**Danh sách các mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường được Điều chỉnh, bổ sung vào Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019 (bổ sung lần 6)**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

- Tổng số mỏ: 05 mỏ;
- Tổng diện tích: 32,99 ha;
- Trữ lượng và tài nguyên dự báo: 8,45 triệu m<sup>3</sup>.

STT	Khu mỏ	Diện tích (ha)	Trữ lượng tài nguyên dự báo (m <sup>3</sup> )	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y; hệ tọa độ VN 2.000 múi chiếu 3 <sup>0</sup> )	Ghi chú
1	Mỏ đá vôi núi Hào, xã Nga An, huyện Nga Sơn	5,9937	3.520.591	(1). 2217864,00-605316,00; (2). 2218028,00-605365,00; (3). 2218023,00-605806,00; (4). 2217770,50-605769,90; (5). 2217758,00-605720,00; (6). 2217958,60-605739,00; (7). 2217958,60-605543,00; (8). 2217864,00-605533,50;	Bản đồ số 6.4
2	Mỏ đá vôi thôn Nội 1, xã Nga Giáp, huyện Nga Sơn	8,6	2.000.000	(1). 2218117,14-604222,67; (2). 2218386,61-604259,82; (3). 2218504,47-603890,55; (4). 2218516,73-603792,74; (5). 2218397,67-603776,09; (6). 2218363,26-603954,10; (7). 2218425,48-603995,30; (8). 2218402,11-604062,29; (9). 2218261,94-604040,37; (10). 2218164,72-603993,59.	Bản đồ số 6.5
3	Mỏ đá Bazan xã Hà Lĩnh, huyện Hà Trung	3,0	450.000	(1). 2211101,00-578867,00; (2). 2211112,24-578844,02; (3). 2211084,86-578832,75; (4). 2210877,63-578945,16; (5). 2210903,17-579081,30; (6). 2211015,95-579059,11; (7). 2211030,71-578944,17; (8). 2211145,00-578891,00;	Bản đồ số 6.6

4	Mỏ đá vôi núi Chung, xã Lộc Thịnh, huyện Ngọc Lặc	5,4	2.000.000	<p>Khu 1:</p> <p>(1). 2223109,2-548429,6;  (2). 2223157,8-548339,5;  (3). 2223091,6-548274,5;  (4). 2223009,3-548371,8;</p> <p>Khu 2:</p> <p>(5). 2223103,0-548441,0;  (6). 2223174,5-548477,9;  (7). 2223090,0-548651,0;  (8). 2223017,3-548599,9;</p> <p>Khu 3:</p> <p>(9). 2222988,6-548653,2;  (10). 2222920,0-548841,0;  (11). 2222792,4-548781,2;  (12). 2222882,8-548595,1;</p>	Bản đồ số 6.7
5	Mỏ đá Bazan thôn Bái Sim, xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh	10,0	480.912	<p>Khu 1:</p> <p>(1). 2151126,78-567366,24;  (2). 2150968,81-567461,07;  (3). 2150870,54-567557,15;  (4). 2150710,22-567528,78;  (5). 2150568,90-567433,84;  (6). 2150612,97-567380,59;  (7). 2150831,89-567494,70;  (8). 2151074,88-567319,31;</p> <p>Khu 2:</p> <p>(9). 2151353,35-567098,21;  (10). 2151274,94-567133,47;  (11). 2151315,04-567240,28;  (12). 2151108,73-567285,74;  (13). 2151026,65-567065,49;  (14). 2151310,58-566993,06</p>	Bản đồ số 6.8
	<b>Tổng cộng</b>	<b>32,9937</b>	<b>8.451.503</b>		